

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **142/2017/HC-PT**

Ngày 08-9-2017

“V/v *Kiến quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Thông;

Các Thẩm phán: Ông Đặng Kim Nhân;

Ông Phạm Việt Cường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Đức - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Vào ngày 08 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 60/2017/TLPT-HC ngày 09 tháng 01 năm 2017 về việc “*Kiến quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 42/2016/HC-ST ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 60C/2017/QĐ-PT ngày 23 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Trương Công T, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Thôn P, xã T1, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Ông Phạm Xuân L – Luật sư cộng tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam

Địa chỉ: 70 đường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố T:

Ông Nguyễn Minh Nam – Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố T (Theo Giấy ủy quyền số 64/UBND-VP ngày 16/02/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố T). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện:

Ông Nguyễn Quang T – Chức vụ: Giám đốc Ban quản lý các dự án Đầu tư và Xây dựng thành phố T. Có mặt.

Ông Dương Văn Ch – Chức vụ: Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T. Có mặt.

Ông Nguyễn Quyết Th – Chức vụ: Chánh Thanh tra thành phố T. Vắng mặt.

Ông Nguyễn Đức V – Chức vụ: Chủ tịch UBND xã T1. Có mặt.

Ông Trần Văn C – Chức vụ: Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955. Địa chỉ: Thôn P, xã T1, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án hành chính sơ thẩm số 42/2016/HC-ST ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam nội dung vụ án như sau:

Người khởi kiện ông Trương Công T trình bày:

Hộ gia đình ông Trương Công T có diện tích đất là 1.486m² thuộc tờ bản đồ số 22, thửa đất số 210, loại đất thổ cư (đất ở) sử dụng lâu dài tại thôn P, xã T1, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, đã được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 31/10/1997.

Trong quá trình quản lý sử dụng đất, hộ gia đình ông T đã chuyển nhượng một phần diện tích đất nêu trên cho những người khác, còn lại diện tích 422,2m² đất. Về nguồn gốc quản lý sử dụng đất của hộ gia đình ông T là được kế thừa quyền sử dụng đất của cha ông để lại từ năm 1976 cho đến nay. Do một phần diện tích đất của hộ ông thuộc diện bị ảnh hưởng của dự án xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng tuyến đường T - T2 nên vào ngày 31/8/2015, Ủy ban nhân dân thành phố T đã ban hành Quyết định số 6405/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng tuyến đường T - T2 đối với diện tích

đất 144,5m² thuộc một phần thửa đất số 513 (thuộc thửa đất 210 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), tờ bản đồ số 22 tại xã T1, thành phố T và ngày 02/02/2016, Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Quyết định số 1095/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng tuyến đường T - T2 đối với diện tích 38,9m² thuộc một phần thửa đất số 513 (thuộc thửa đất số 210 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại xã T1, thành phố T. Tổng diện tích đất hộ gia đình ông T bị thu hồi tại hai Quyết định thu hồi đất nêu trên là 183,4m² và Ủy ban nhân dân thành phố T đã xác định thuộc loại đất trồng cây lâu năm (đất vườn) là chưa đúng.

Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân thành phố T đã ban hành Quyết định số 6748/QĐ-UBND ngày 09/9/2015, Quyết định 1564/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 và Quyết định số 4471/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 về việc bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Trương Công T để giải phóng mặt bằng thực hiện công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường T - T2 tại xã T1, thành phố T không đúng pháp luật. Bởi vì, Ủy ban nhân dân thành phố T xác định diện tích 183,4m² đất vườn ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của hộ gia đình ông theo quy định của pháp luật.

Ông Trương Công T yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam hủy các Quyết định số 6405/QĐ-UBND ngày 31/8/2015, Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 02/02/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc thu hồi đất; hủy một phần các Quyết định số 6748/QĐ-UBND ngày 09/9/2015, Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T đối với phần bồi thường, hỗ trợ về đất; buộc Ủy ban nhân dân thành phố T phải thực hiện hành vi hành chính ban hành quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường, hỗ trợ về đất ở đối với toàn bộ diện tích 183,4m² của hộ gia đình ông T theo quy định của pháp luật. Riêng Quyết định số 4471/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với hộ của ông thì nay ông không yêu cầu giải quyết nữa.

Theo văn bản số 1610/UBND-BQLDA ngày 08/9/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T và lời trình bày của ông Nguyễn Minh Nam - đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T tại phiên tòa, như sau:

Hộ ông Trương Công T thuộc diện giải toả một phần diện tích đất và nhà ở để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường T - T2.

Theo Giấy xác nhận nguồn gốc sử dụng đất ngày 22/6/2015 và ngày 17/11/2015 của Ủy ban nhân dân xã T1 thì thửa đất của hộ ông Trương Công T

được Ủy ban nhân dân thị xã T (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/10/1997 với diện tích 1.486m², loại đất Thổ cư.

Đối chiếu với Sổ đăng ký ruộng đất (Sổ mục kê 5B - hồ sơ 64/CP được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt năm 1996), thì thửa đất này là thửa đất số 210, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.486m², trong đó ghi rõ là 200m² đất ở và 1.286m² là đất vườn tạp.

Ngoài giấy tờ nêu trên, hộ ông Trương Công T còn cung cấp thêm giấy tờ để chứng minh thêm về nguồn gốc sử dụng đất do Đại Nam Trung Kỳ Chánh Phủ cấp (bản photo). Tuy nhiên, qua xem xét Ủy ban nhân dân thành phố T nhận thấy không có cơ sở chứng minh được vị trí thửa đất thể hiện trong loại giấy tờ này và thửa đất hộ ông Trương Công T hiện đang quản lý sử dụng là một, cũng không chứng minh được quyền sử dụng đất của hộ ông T đối với thửa đất ghi trong loại giấy tờ nêu trên.

Chiếu theo quy định, thì trường hợp của hộ ông Trương Công T chỉ được công nhận đất ở theo hạn mức là 200m² theo giấy tờ hợp pháp cao nhất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân thị xã T (cũ) cấp ngày 31/10/1997 và theo loại đất đã được đăng ký tại sổ đăng ký ruộng đất (Sổ mục kê 5B- hồ sơ 64/CP được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt năm 1996).

Trong quá trình quản lý sử dụng, hộ ông Trương Công T tự tách thửa cho con ông là ông Trương Công X (con trai), ông Nguyễn S (con rể), một phần diện tích đất vườn chuyển nhượng cho hộ bà Trần Thị Ngọc Tr và chuyển nhượng 100m² đất ở, 63,5m² đất vườn cho hộ bà Phạm Thị H theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã T1 xác nhận ngày 26/5/2005.

Từ những cơ sở nêu trên, Ủy ban nhân dân thành phố T đã ban hành các Quyết định số 6405/QĐ-UBND ngày 31/8/2015, Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 02/02/2016 về việc thu hồi đất của hộ ông Trương Công T và các Quyết định số 6748/QĐ-UBND ngày 09/9/2015, Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 26/02/2016, Quyết định số 4471/QĐ-UBND ngày 09/6/2016, Quyết định số 4680/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 về bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Trương Công T theo đúng trình tự, quy định của pháp luật hiện hành. Hiện nay hộ ông Trương Công T đã nhận tiền bồi thường và đã bàn giao một phần diện tích mặt bằng cho thành phố để triển khai xây dựng công trình. Do đó, Ủy ban nhân dân thành phố T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Công T.

Tại Bản án Hành chính sơ thẩm số 42/2016/HC-ST ngày 29/11/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Áp dụng Điều 173; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính năm 2015; khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận việc rút yêu cầu và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu huỷ Quyết định số 4471/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T về bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với hộ ông Trương Công T để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường T - T2 tại xã T1, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Công T,

+ Huỷ Quyết định số 6405/QĐ-UBND ngày 31/8/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường T - T2.

+ Huỷ Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 02/02/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường T - T2.

+ Huỷ một phần Quyết định số 6748/QĐ-UBND ngày 09/9/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Trương Công T để giải phóng mặt bằng thực hiện công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường T - T2 tại xã T1, thành phố T đối với phần bồi thường, hỗ trợ về đất.

+ Huỷ một phần Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Trương Công T để giải phóng mặt bằng thực hiện công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường T - T2 tại xã T1, thành phố T đối với phần bồi thường về đất.

+ Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành lại quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường, hỗ trợ về đất đối với hộ ông Trương Công T theo đúng qui định của pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm và công bố quyền kháng cáo.

Ngày 07/12/2016 người bị kiện UBND thành phố T do ông Văn Anh Tuấn, Chủ tịch UBND thành phố T làm đại diện theo pháp luật kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay:

Người khởi kiện, ông Trương Công T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người bị kiện UBND thành phố T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện có quan điểm:

Hộ ông T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/NĐ-CP ngày 31/10/1997, trong đó 200m² đất ở và 1.286m² đất trồng cây lâu năm (đất vườn) tại thửa số 210, tờ bản đồ số 22, xã T1, thành phố T. Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành các Quyết định thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ về đất theo hướng có lợi nhất cho đương sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện UBND thành phố T, sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Công T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện có quan điểm:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp cho hộ ông Trương Công T ngày 31/10/1997 ghi số tờ bản đồ 22, số thửa 210, diện tích 1.486m², mục đích sử dụng thổ cư, thời hạn sử dụng lâu dài. Ở phần mục đích sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên hộ ông T được cấp gồm có 9 thửa đất, trong đó có 4 thửa đất lúa, 4 thửa đất màu đều có thời hạn sử dụng đến tháng 4/2015 và 1 thửa đất thổ cư, có thời hạn sử dụng lâu dài mà hiện nay ông T đang có đơn khởi kiện.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 45 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai quy định: *“Trường hợp đất ở có vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư được sử dụng trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 mà trong hồ sơ địa chính hoặc các giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 5 Điều 50 Luật đất đai có ghi nhận rõ ranh giới thửa đất ở (hoặc thổ cư) thì toàn bộ diện tích đất đó được xác định là đất ở theo quy định tại khoản 2 Điều 87 của Luật đất đai”*;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai quy định: *“Loại giấy tờ làm căn cứ xác định diện tích đất ở theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 103 Luật đất đai là giấy tờ có thể hiện một hoặc nhiều mục đích nhưng trong đó có mục đích để làm nhà ở, đất ở hoặc Thổ cư”*;

Căn cứ vào Điều 10 qui định về phân loại đất; Điều 125 qui định đất sử dụng ổn định lâu dài; Điều 126 Luật Đất đai năm 2013 qui định đất sử dụng có thời hạn; thì có thể khẳng định đất vườn thuộc nhóm đất nông nghiệp và Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, giao đất cho hộ gia đình, cá nhân đối với nhóm đất nông nghiệp thì có thời hạn sử dụng cụ thể tối đa là 50 năm. Hộ gia đình, cá nhân

sử dụng lâu dài đối với đất ở quy định tại khoản 1 Điều 125 Luật đất đai năm 2013.

Như vậy, căn cứ vào các quy định nêu trên của pháp luật và mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Trương Công T thì diện tích 1.486m² đất thổ cư, mục đích sử dụng lâu dài là đất ở. Ủy ban nhân dân thành phố T xác định diện tích đất 183,4m² tại tờ bản đồ số 22, thửa số 210 là loại đất vườn để bồi thường, hỗ trợ về đất cho hộ ông T là chưa phù hợp với pháp luật như đã phân tích trên.

Đồng thời, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thể hiện hộ ông T quản lý sử dụng đất trước ngày 18/12/1980.

Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của UBND thành phố T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định pháp luật về tố tụng hành chính.

Về nội dung: Quá trình sử dụng đất, hộ ông T đã được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 31/10/1997 đối với thửa đất 210 diện tích 1.468m² ghi là đất thổ cư, mục đích sử dụng đất là sử dụng lâu dài, phù hợp với khoản 1 Điều 103 Luật đất đai năm 2013. Đối với diện tích đất 183,4m² tại tờ bản đồ số 22, thửa số 210 là loại đất vườn để bồi thường, hỗ trợ về đất cho hộ ông T, trên đất có vật kiến trúc là chưa phù hợp với pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của UBND thành phố T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghe người kháng cáo trình bày nội dung kháng cáo, ý kiến của các bên liên quan đến nội dung kháng cáo. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của UBND thành phố T, Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với diện tích đất 1.486m², gia đình ông Trương Công T được kế thừa quyền sử

dụng đất của cha ông để lại từ năm 1976. Điều này phù hợp với Giấy xác nhận về hộ khẩu, nguồn gốc sử dụng đất và xây dựng trên đất của UBND xã T1 vào ngày 22/6/2015 và ngày 17/11/2015 (BL 42, 43). Thể hiện hộ ông Trương Công T sử dụng đất ổn định, xây dựng nhà ở trước ngày 18/12/1980 và đã được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 210, tờ Bản đồ số 22, diện tích 1.486m², loại đất là đất thổ cư và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án.

Theo qui định tại khoản 2 Điều 45 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai quy định: *“Trường hợp đất ở có vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư được sử dụng trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 mà trong hồ sơ địa chính hoặc các giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 5 Điều 50 Luật đất đai có ghi nhận rõ ranh giới thửa đất ở (hoặc thổ cư) thì toàn bộ diện tích đất đó được xác định là đất ở theo quy định tại khoản 2 Điều 87 của Luật đất đai”*.

Do đó, hộ ông Trương Công T được UBND thị xã T, nay là UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 31/10/1997 đối với thửa đất nêu trên là loại đất thổ cư, thời hạn sử dụng lâu dài, là phù hợp với qui định tại Điều 103 Luật đất đai năm 2013; điểm a khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013.

Tại phiên toà phúc thẩm, UBND thành phố T khai nhận khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 31/10/1997 đối với thửa đất đang tranh chấp cho ông Trương Công T ghi đất thổ cư là không đúng qui định pháp luật về đất đai. Tuy nhiên, cho đến thời điểm xét xử phúc thẩm thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này vẫn đang còn hiệu lực pháp luật. Mặt khác, trên diện tích đất này cũng không có xác định vị trí nào cụ thể trên thửa đất là 200m² đất ở.

Trong khi đó, diện tích đất bị thu hồi 183,4m² nằm phía trước ngôi nhà và tiếp giáp với mặt đường ông T hiện nay đang ở và trên diện tích đất bị thu hồi có vật kiến trúc là nhà ở của ông Trương Công T; do đó, tại Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của UBND thành phố T đã bồi thường về đất 18.633.100 đồng và bồi thường hỗ trợ về nhà ở, vật kiến trúc 157.115.297 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy tại các Quyết định số 6405/QĐ-UBND ngày 31/8/2015, Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 02/02/2016 của UBND thành phố T về việc thu hồi đất của ông Trương Công T đã xác định thu hồi diện tích đất 183,4 m² đất trồng cây lâu năm (đất vườn) là không

đúng qui định của pháp luật được qui định tại Điều 103 của Luật đất đai năm 2013 và điểm a khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013: “a) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01/7/2014 thì diện tích đất ở được xác định là diện tích ghi trên Giấy chứng nhận đã cấp;” là gây thiệt hại cho hộ ông Trương Công T.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy quyết định của Bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng qui định của pháp luật, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của UBND thành phố T, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[2]. Về án phí:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên UBND thành phố T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 000375 ngày 12/12/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam và phải chịu 200.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm. Còn phải nộp 300.000 đồng. (Án phí hành chính sơ thẩm 200.000 đồng và 100.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm).

Hoàn trả lại cho ông Trương Công T 200.000 đồng tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số 000418 ngày 10/8/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

[3]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Áp dụng Điều 103 Luật đất đai năm 2013; điểm a khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bác yêu cầu kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố T.

Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 42/2016/HC-ST ngày 29 tháng

11 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

1. Chấp nhận việc rút yêu cầu và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu huỷ Quyết định số 4471/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T về bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với hộ ông Trương Công T để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường T - T2 tại xã T1, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Công T:

2.1. Huỷ Quyết định số 6405/QĐ-UBND ngày 31/8/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường T - T2.

2.2. Huỷ Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 02/02/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường T - T2.

2.3. Huỷ một phần Quyết định số 6748/QĐ-UBND ngày 09/9/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Trương Công T để giải phóng mặt bằng thực hiện công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường T - T2 tại xã T1, thành phố T đối với phần bồi thường, hỗ trợ về đất.

2.4. Huỷ một phần Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Trương Công T để giải phóng mặt bằng thực hiện công trình Nâng cấp, mở rộng tuyến đường T - T2 tại xã T1, thành phố T đối với phần bồi thường về đất.

2.5. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành lại quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường, hỗ trợ về đất đối với hộ ông Trương Công T theo đúng qui định của pháp luật.

3. Về án phí:

3.1. Án phí hành chính sơ thẩm: UBND thành phố T phải chịu 200.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Trương Công T 200.000 đồng tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số 000418 ngày 10/8/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

3.2. Án phí hành chính phúc thẩm: UBND thành phố T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 000375 ngày 12/12/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam. Còn phải nộp 300.000 đồng. (Án phí hành chính sơ thẩm

200.000 đồng và 100.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm).

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Võ Ngọc Thông